

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 6855 /BTC-TCHQ

V/v cấp phép nhập khẩu tự động
đối với một số sản phẩm thép

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2012

Kính gửi : Bộ Công Thương

Bộ Tài chính nhận được công văn số 54/BCT-XNK ngày 5/3/2012 của Bộ Công Thương đề nghị tham gia ý kiến về Danh mục mặt hàng và chủng loại mặt hàng quy định trong Danh mục sản phẩm thép áp dụng chế độ cấp phép nhập khẩu tự động. Về việc này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Qua số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan thì kim ngạch nhập khẩu mặt hàng thép giai đoạn phải áp dụng chế độ giấy phép tự động giảm 15,95% so với kim ngạch nhập khẩu mặt hàng thép giai đoạn không phải áp dụng chế độ giấy phép tự động. Việc giảm kim ngạch phụ thuộc nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân về suy giảm đầu tư, sản xuất thời gian qua, không chỉ do áp dụng chế độ giấy phép tự động.

Tuy nhiên, các mặt hàng trong danh mục áp dụng chế độ cấp phép tự động của Bộ Công Thương đều là những mặt hàng trong nước đã sản xuất được, cần phải bảo hộ. Vì vậy, Bộ Tài chính nhất trí với đề xuất của Bộ Công Thương tiếp tục áp dụng chế độ cấp phép tự động đối với các sản phẩm thép này. Bộ Tài chính xin gửi kèm danh mục sản phẩm thép áp dụng chế độ cấp phép tự động đã được rà soát, áp mã số HS (do Tổng cục Hải quan và đại diện Bộ Công Thương thực hiện vào tháng 3/2012 tại Tổng cục Hải quan) đề quý Bộ tổng hợp.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý Bộ/

Nơi nhận :

- Như trên ;
- Lưu: VT, TCHQ.(9)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục số 01
DANH MỤC SẢN PHẨM THÉP
ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CẤP PHÉP NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG
(kèm theo Thông tư số /2012/TT-BCT ngày tháng năm 2012 áp dụng
Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép của Bộ Công Thương)

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
			Chương 72 Sắt và thép
7209			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.
			- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):
7209	15	00	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên
7209	16	00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm
7209	17	00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm
7209	18		- - Có chiều dày dưới 0,5mm:
			- - - Loại khác
7209	18	91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm
7209	18	99	- - - - Loại khác
			- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):
7209	25	00	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên
7209	26	00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm
7209	27	00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm
7209	28		- - - Có chiều dày dưới 0,5mm:
7209	28	10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0.17mm
7209	28	90	- - - Loại khác
7209	90		- Loại khác:
7209	90	10	- - Hình lượn sóng
7209	90	90	- - Loại khác

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
7210			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng
			- Được mạ hoặc tráng thiếc:
7210	11		- - Có chiều dày từ 0,5mm trở lên:
7210	11	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7210	11	90	- - - Loại khác
7210	12		- - Có chiều dày dưới 0,5mm:
7210	12	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7210	12	90	- - - Loại khác
			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:
7210	41		- - Hình lượn sóng:
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7210	41	11	- - - Chiều dày không quá 1,2mm
7210	41	12	- - - - chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm
7210	41	19	- - - - Loại khác
7210	41	91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm
7210	41	99	- - - - Loại khác
7210	49		- - Loại khác:
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7210	49	11	- - - - Được phủ mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2mm
7210	49	12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2mm
7210	49	13	- - - - Chiều dày trên 1,2mm và không quá 1,5mm
7210	49	19	- - - - Loại khác
			- - - Loại khác
7210	49	91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm
7210	49	99	- - - - Loại khác
7210	61		- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:
7210	61	11	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2mm
7210	61	12	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
7210	61	19	---- Loại khác
			-- Loại khác
7210	61	91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm
7210	61	99	---- Loại khác
7210	69		-- Loại khác:
			--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:
7210	69	11	---- Chiều dày không quá 1,2 mm
7210	69	12	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5mm
7210	69	19	---- Loại khác
			--- Loại khác
7210	69	91	---- Chiều dày không quá 1,2mm
7210	69	99	---- Loại khác
7211			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng
7211	23		-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:
7211	23	10	--- Dạng lượn sóng
7211	23	20	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm
7211	23	30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm
7211	23	90	--- Loại khác
7211	29		-- Loại khác:
7211	29	10	--- Dạng lượn sóng
7211	29	20	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm
7211	29	30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm
7211	29	90	--- Loại khác
7211	90		-- Loại khác:
7211	90	10	-- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm
7211	90	30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm
7211	90	90	--- Loại khác
7212			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng
7212	30		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:
7212	30	10	-- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm
7212	30	20	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
			trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm
7213			Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng
7213	91		- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14mm:
7213	91	20	- - - Thép cốt bê tông
7213	99		- - Loại khác:
7213	99	20	- - - Thép cốt bê tông
7214			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán
7214	20		- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau cán:
7214	20	31	- - - - Thép cốt bê tông
7214	20	41	- - - - Thép cốt bê tông
7214	20	51	- - - - Thép cốt bê tông
7214	20	61	- - - - Thép cốt bê tông
7215			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.
7215	50		- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:
7215	50	91	- - - Thép cốt bê tông
7215	90		- Loại khác:
7215	90	10	- - Thép cốt bê tông
7219			Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên
7219	33	00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm
7219	34	00	- - Chiều dày từ 0,5mm đến 1mm
7219	35	00	- - Chiều dày dưới 0,5mm
7220			Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm
7220	20		- Không gia công quá mức cán nguội:
7220	20	10	- - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm
7220	20	90	- - Loại khác
			Chương 73
			Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
7306			Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).
7306	30		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:
7306	30	10	- - Ống dùng cho nồi hơi
7306	30	20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hoá hoặc phủ kem cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm
7306	30	30	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm
7306	30	40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao
7306	30	90	- - Loại khác
7306	90		- Loại khác
7306	90	10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)
7306	90	90	- - Loại khác